

Số: /TB-UBND

Bạch Đằng, ngày tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

**V/v thu hồi đất để thực hiện Dự án phát triển thành phố Hải Phòng
thích ứng với biến đổi khí hậu (Hợp phần 1)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1446/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng về chủ trương đầu tư Dự án "phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu", vay vốn WB;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về thông qua các dự án, công trình phải thu hồi đất trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 4812/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn thành phố năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 18/02/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Dự án phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu;

Căn cứ Mệnh trích đo địa chính số 014-2026 tỷ lệ 1/500 do Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và đầu tư xây dựng AE lập, Công ty Cổ phần Khảo sát thiết kế và dịch vụ thương mại Miền Bắc kiểm tra, được Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Bạch Đằng xác nhận đo vẽ đúng hiện trạng ngày 10/6/2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 26/TTr-XDNN&MT ngày 27 tháng 7 năm 2026.

Ủy ban nhân dân phường Bạch Đằng thông báo như sau:

1. Thu hồi:

Diện tích **121.024m²** (Một trăm hai mươi một nghìn không trăm hai mươi bốn mét vuông) đất tại phường Bạch Đằng để kiểm kê, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu (Hợp phần 1).

(Có Danh sách các tổ chức, cá nhân có đất thu hồi kèm theo)

Vị trí, mốc giới khu đất thu hồi theo Mệnh trích đo địa chính số 014-2026 tỷ lệ 1/500 do Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và đầu tư xây dựng AE lập, Công ty Cổ phần Khảo sát thiết kế và dịch vụ thương mại Miền Bắc kiểm tra, được Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Bạch Đằng xác nhận đo vẽ đúng hiện trạng ngày 10/6/2026.

(Diện tích, loại đất của từng thửa đất sẽ được xác định cụ thể trong quá trình điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thực tế và được xác nhận theo quy định)

2. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm:

Trong thời gian dự kiến bắt đầu từ ngày 31/7/2026 đến ngày 31/10/2026.

3. Kế hoạch di dời người dân khỏi khu vực thu hồi đất:

Đối với các trường hợp đủ điều kiện bố trí tái định cư theo quy định tại Điều 111 Luật đất đai: bố trí vào khu tái định cư Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư phường Bạch Đằng, thành phố Hải Phòng.

4. Kế hoạch bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tiến độ thu hồi đất:

- Ban hành thông báo thu hồi đất; gửi thông báo thu hồi đất đến từng người có đất bị thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có); niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường Bạch Đằng và địa điểm sinh hoạt chung khu dân cư Tổ dân phố Khuông Lư và Tổ dân phố Vững Thành, phường Bạch Đằng.

- Điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; lập dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

- Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường Bạch Đằng, địa điểm sinh hoạt chung khu dân cư Tổ dân phố Khuông Lư và Tổ dân phố Vững Thành, phường Bạch Đằng, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân phường Bạch Đằng trong thời gian 10 ngày.

- Tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi.

- Tổ chức đối thoại, giải quyết kiến nghị trong trường hợp còn ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Trình thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Ban hành quyết định thu hồi đất sau khi gửi thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi trong thời gian chậm nhất là 60 ngày. Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong khu vực thu hồi đất đồng ý để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất trước thời hạn quy định thì sẽ quyết định thu hồi đất mà không phải chờ đến hết thời hạn quy định.

- Dự kiến hoàn thành việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xong trong quý II năm 2027.

5. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc diện thu hồi đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong khu vực thu hồi đất có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Dịch vụ Sự nghiệp công phường, các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi để làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân phường Bạch Đằng thông báo để các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan biết, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Người bị thu hồi đất;
- CT, các PCT UBND phường;
- Hội đồng BTHTTĐC Dự án;
- Phòng XDNN&MT;
- Phòng Kinh tế;
- Trung tâm DVSNC;
- Các tổ chức, cá nhân liên quan;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hoàng Minh

DANH SÁCH

(Kèm theo Thông báo số/TB-UBND ngày7/2026 của UBND phường Bạch Đằng)

STT	Tên chủ sử dụng	Địa chỉ (TDP)	Số tờ bản đồ	Thửa đất số	Diện tích dự kiến thu hồi (m ²)	Ghi chú
1	Bùi Công Sự	Khuông Lư	3	17	263,1	
2	Bùi Hữu Đại	Khuông Lư	2	24	110,9	
3	Bùi Hữu Đại	Khuông Lư	2	42	366,6	
4	Bùi Ngọc Lan	Khuông Lư	1	130	78,3	
5	Bùi Phú Bẫy	Khuông Lư	2	93	22,6	
6	Bùi Quốc Tuấn	Khuông Lư	2	35	157,1	
7	Bùi Thị Chung	Khuông Lư	2	49	281,9	
8	Bùi Thị Chung	Khuông Lư	2	86	661,2	
9	Bùi Thị Chung	Khuông Lư	3	11	234,0	
10	Bùi Thị Đức	Khuông Lư	3	99	291,1	
11	Bùi Thị Hà	Khuông Lư	3	46	172,3	
12	Bùi Thị Hoan	Khuông Lư	2	112	76,2	
13	Bùi Thị Hoan	Khuông Lư	2	113	90,3	
14	Bùi Thị Hoàn	Khuông Lư	3	67	396,0	
15	Bùi Thị Huế	Khuông Lư	3	79	109,7	
16	Bùi Thị Huế	Khuông Lư	3	169	439,5	
17	Bùi Thị Huế	Khuông Lư	3	174	391,9	
18	Bùi Thị Huệ	Khuông Lư	3	38	190,3	
19	Bùi Thị Huệ	Khuông Lư	3	42	34,7	
20	Bùi Thị Huý	Khuông Lư	3	89	167,7	
21	Bùi Thị Lan	Khuông Lư	3	47	172,7	
22	Bùi Thị Làn	Khuông Lư	3	85	216,3	
23	Bùi Thị Lảnh	Khuông Lư	3	13	366,2	
24	Bùi Thị Liễu	Khuông Lư	2	96	34,4	

25	Bùi Thị Luân	Khuông Lư	2	125	108,3	
26	Bùi Thị Lương	Khuông Lư	3	143	471,7	
27	Bùi Thị Lương	Khuông Lư	3	173	490,1	
28	Bùi Thị Mười	Khuông Lư	3	159	387,4	
29	Bùi Thị Nết	Khuông Lư	2	15	66,2	
30	Bùi Thị Ngoắt +Cao Văn Vang	Khuông Lư	2	60	564,0	
31	Bùi Thị Nguyên	Khuông Lư	3	91	139,3	
32	Bùi Thị Nguyên	Khuông Lư	3	97	115,5	
33	Bùi Thị Nguyên	Khuông Lư	3	183	126,0	
34	Bùi Thị Nguyệt	Khuông Lư	3	109	204,8	
35	Bùi Thị Quấn	Khuông Lư	3	23	61,7	
36	Bùi Thị Quy	Khuông Lư	3	83	225,3	
37	Bùi Thị Tâm	Khuông Lư	3	75	111,0	
38	Bùi Thị Tư	Khuông Lư	3	134	269,9	
39	Bùi Thị Thiện	Khuông Lư	2	12	40,8	
40	Bùi Thị Vằng	Khuông Lư	3	140	234,8	
41	Bùi Thúy Hạnh	Khuông Lư	2	130	99,1	
42	Bùi Văn Bằng	Khuông Lư	2	92	95,8	
43	Bùi Văn Bằng	Khuông Lư	3	131	330,4	
44	Bùi Văn Bằng	Khuông Lư	3	133	268,7	
45	Bùi Văn Bằng	Khuông Lư	3	168	329,3	
46	Bùi Văn Chiên	Khuông Lư	3	113	117,6	
47	Bùi Văn Chiên	Khuông Lư	3	144	266,8	
48	Bùi Văn Chuyên	Khuông Lư	2	36	346,6	
49	Bùi Văn Dũng	Khuông Lư	2	104	86,5	
50	Bùi Văn Dưỡng	Khuông Lư	2	63	184,8	
51	Bùi Văn Đạm	Khuông Lư	3	4	14,1	
52	Bùi Văn Đạm	Khuông Lư	3	69	398,7	

53	Bùi Văn Đạm	Khuông Lư	3	102	47,2	
54	Bùi Văn Đình	Khuông Lư	3	49	144,0	
55	Bùi Văn Đình	Khuông Lư	3	157	262,5	
56	Bùi Văn Đối	Khuông Lư	2	95	290,7	
57	Bùi Văn Đối	Khuông Lư	3	104	719,6	
58	Bùi Văn Đứng	Khuông Lư	2	80	434,9	
59	Bùi Văn Hà	Khuông Lư	2	127	103,7	
60	Bùi Văn Hoàn	Khuông Lư	3	128	149,9	
61	Bùi Văn Hoàn	Khuông Lư	3	139	209,2	
62	Bùi Văn Huấn	Khuông Lư	2	45	45,5	
63	Bùi Văn Ình	Khuông Lư	3	160	328,4	
64	Bùi Văn Ình	Khuông Lư	3	175	453,9	
65	Bùi Văn Ình	Khuông Lư	3	176	592,5	
66	Bùi Văn Ình	Khuông Lư	3	193	225,8	
67	Bùi Văn Kiểm	Khuông Lư	3	71	271,2	
68	Bùi Văn Kiểm	Khuông Lư	3	84	484,3	
69	Bùi Văn Kiên	Khuông Lư	3	40	219,8	
70	Bùi Văn Kiên	Khuông Lư	3	48	365,9	
71	Bùi Văn Kha	Khuông Lư	3	120	169,3	
72	Bùi Văn Kha	Khuông Lư	3	124	185,0	
73	Bùi Văn Kha	Khuông Lư	3	126	531,3	
74	Bùi Văn Khải	Khuông Lư	2	101	300,3	
75	Bùi Văn Khoái	Khuông Lư	3	149	252,7	
76	Bùi Văn Khoản	Khuông Lư	3	186	111,0	
77	Bùi Văn Khoán	Khuông Lư	3	148	108,0	
78	Bùi Văn Nam	Khuông Lư	1	132	23,7	
79	Bùi Văn Nghĩa	Khuông Lư	2	72	34,3	
80	Bùi Văn Nhân	Khuông Lư	3	65	74,5	

81	Bùi Văn Nhân	Khuông Lư	3	77	215,1	
82	Bùi Văn Nhân	Khuông Lư	3	41	362,7	
83	Bùi Văn Nhân	Khuông Lư	3	44	138,4	
84	Bùi Văn Nhân	Khuông Lư	3	45	612,8	
85	Bùi Văn Sinh	Khuông Lư	3	114	187,6	
86	Bùi Văn Toàn	Khuông Lư	2	32	342,5	
87	Bùi Văn Thiện	Khuông Lư	2	34	285,5	
88	Bùi Văn Thính	Khuông Lư	3	190	42,1	
89	Bùi Văn Thúm	Khuông Lư	3	111	425,3	
90	Bùi Văn Trọng	Khuông Lư	2	39	7,9	
91	Bùi Văn Trung	Khuông Lư	3	50	216,0	
92	Bùi Xuân Tú	Khuông Lư	2	126	101,1	
93	Cao Huy Mạnh	Khuông Lư	3	12	235,2	
94	Cao Như Phương	Khuông Lư	3	26	163,9	
95	Cao Thế Hiện	Khuông Lư	2	119	58,9	
96	Cao Thị Chăm	Khuông Lư	2	97	119,1	
97	Cao Thị Chăm	Khuông Lư	3	82	229,2	
98	Cao Thị Chinh	Khuông Lư	3	141	72,8	
99	Cao Thị Chờ	Khuông Lư	2	98	122,5	
100	Cao Thị Chờ	Khuông Lư	3	18	194,5	
101	Cao Thị Chờ	Khuông Lư	3	192	91,2	
102	Cao Thị Hải	Khuông Lư	3	119	285,5	
103	Cao Thị Hái	Khuông Lư	3	121	168,5	
104	Cao Thị Hái	Khuông Lư	3	137	250,2	
105	Cao Thị Hiểu	Khuông Lư	2	117	123,3	
106	Cao Thị Hiểu	Khuông Lư	2	133	97,9	
107	Cao Thị Hiểu	Khuông Lư	3	122	227,4	
108	Cao Thị Hiểu	Khuông Lư	3	185	139,0	

109	Cao Thị Hời	Khuông Lư	3	182	185,2	
110	Cao Thị Hưởng	Khuông Lư	3	112	168,9	
111	Cao Thị Lanh	Khuông Lư	2	85	34,6	
112	Cao Thị Lanh	Khuông Lư	3	118	121,6	
113	Cao Thị Lậm (Kính)	Khuông Lư	3	187	172,2	
114	Cao Thị Luyện (Củi)	Khuông Lư	3	107	248,0	
115	Cao Thị Lùng	Khuông Lư	2	44	179,5	
116	Cao Thị Lý	Khuông Lư	2	91	144,3	
117	Cao Thị Lý	Khuông Lư	3	191	72,0	
118	Cao Thị Mân	Khuông Lư	3	153	371,2	
119	Cao Thị Mận	Khuông Lư	3	188	100,9	
120	Cao Thị Oanh(Sư)	Khuông Lư	3	24	206,1	
121	Cao Thị Qua	Khuông Lư	3	27	139,2	
122	Cao Thị Tuyết	Khuông Lư	3	162	346,1	
123	Cao Thị Then	Khuông Lư	3	138	473,3	
124	Cao Thị Thuý	Khuông Lư	3	33	874,3	
125	Cao Văn Xuân	Khuông Lư	2	67	109,0	
126	Cao Văn Âu	Khuông Lư	3	152	289,1	
127	Cao Văn Công	Khuông Lư	2	65	678,5	
128	Cao Văn Dân	Khuông Lư	3	2	154,3	
129	Cao Văn Dân	Khuông Lư	3	32	144,0	
130	Cao Văn Dân	Khuông Lư	3	88	329,5	
131	Cao Văn Đề	Khuông Lư	3	108	47,7	
132	Cao Văn Đệ	Khuông Lư	3	31	1525,6	
133	Cao Văn Động	Khuông Lư	2	78	623,2	
134	Cao Văn Động	Khuông Lư	2	81	482,6	
135	Cao Văn Đợi	Khuông Lư	3	87	11,5	
136	Cao Văn Hanh	Khuông Lư	3	93	85,8	
137	Cao Văn Hiếu	Khuông Lư	3	72	360,0	

138	Cao Văn Hiếu	Khuông Lư	3	74	107,9	
139	Cao Văn Hòa	Khuông Lư	3	123	358,3	
140	Cao Văn Hòa	Khuông Lư	3	125	548,7	
141	Cao Văn Hưng	Khuông Lư	3	94	51,3	
142	Cao Văn Ình	Khuông Lư	3	178	1355,4	
143	Cao Văn Long	Khuông Lư	2	61	460,4	
144	Cao Văn Lượng	Khuông Lư	2	38	102,0	
145	Cao Văn Mầu	Khuông Lư	3	145	223,1	
146	Cao Văn Minh	Khuông Lư	3	129	388,0	
147	Cao Văn Mức	Khuông Lư	3	58	1064,6	
148	Cao Văn Mức	Khuông Lư	3	63	1011,5	
149	Cao Văn Mức	Khuông Lư	3	86	184,6	
150	Cao Văn Phong	Khuông Lư	2	84	111,3	
151	Cao Văn Phong	Khuông Lư	2	100	106,5	
152	Cao Văn Phóng	Khuông Lư	2	99	108,2	
153	Cao Văn Phú	Khuông Lư	2	66	124,7	
154	Cao Văn Phúc	Khuông Lư	3	25	182,3	
155	Cao Văn Sản	Khuông Lư	3	130	406,7	
156	Cao Văn Sao	Khuông Lư	2	79	760,6	
157	Cao Văn Sóng	Khuông Lư	2	21	176,6	
158	Cao Văn Tấn	Khuông Lư	2	62	777,0	
159	Cao Văn Tiến	Khuông Lư	2	55	410,9	
160	Cao Văn Tuấn	Khuông Lư	3	62	656,0	
161	Cao Văn Tuyên	Khuông Lư	3	54	1819,6	
162	Cao Văn Tước	Khuông Lư	2	68	94,2	
163	Cao Văn Thám	Khuông Lư	2	83	1618,1	
164	Cao Văn Thế	Khuông Lư	2	70	507,3	
165	Cao Văn Thế	Khuông Lư	2	73	376,3	

166	Cao Văn Thế	Khuông Lư	2	75	299,4	
167	Cao Văn Thế	Khuông Lư	3	96	3,1	
168	Cao Văn Thơi	Khuông Lư	2	47	41,4	
169	Cao Văn Thom	Khuông Lư	3	60	1295,7	
170	Cao Văn Thom	Khuông Lư	3	156	477,6	
171	Cao Văn Trường	Khuông Lư	3	154	181,1	
172	Cao Văn Viễn	Khuông Lư	3	117	243,2	
173	Cao Văn Vững	Khuông Lư	3	15	752,0	
174	Cao Văn Vững	Khuông Lư	3	16	36,9	
175	Cao Xuân Kiên	Khuông Lư	2	94	235,9	
176	Cao Xuân Mềm	Khuông Lư	2	69	719,7	
177	Cao Xuân Mềm	Khuông Lư	2	76	1173,1	
178	Đinh Thị Cựu	Khuông Lư	2	71	222,1	
179	Đinh Thị Nữ	Khuông Lư	3	30	375,7	
180	Đinh Thị Thắm	Khuông Lư	3	151	126,9	
181	Đinh Thị Thoảng	Khuông Lư	3	1	0,7	
182	Đinh Thị Thoảng (Dần)	Khuông Lư	3	179	485,2	
183	Đinh Thị Xuân(Nhuận)	Khuông Lư	3	163	296,4	
184	Đinh Văn Mộc	Khuông Lư	3	5	177,5	
185	Đoàn Thành Kiễn	Khuông Lư	2	82	187,0	
186	Đoàn Thành Kiễn	Khuông Lư	3	110	538,9	
187	Đoàn Thị Hạnh	Khuông Lư	2	108	77,1	
188	Đoàn Thị Phòng	Khuông Lư	3	68	432,0	
189	Đoàn Thị Phương Châm	Khuông Lư	2	111	96,9	
190	Đoàn Trung Hiếu	Khuông Lư	2	110	95,8	
191	Đoàn Văn Dậu	Khuông Lư	2	30	192,3	
192	Đoàn Văn Điệp	Khuông Lư	2	18	158,3	
193	Đoàn Văn Đô	Khuông Lư	2	17	152,0	

194	Đoàn Văn Huân	Khuông Lư	2	13	72,8	
195	Đoàn Văn Hưng	Khuông Lư	2	109	78,5	
196	Đoàn Văn Quỳnh	Khuông Lư	2	19	341,1	
197	Đoàn Văn Võ	Khuông Lư	2	16	133,8	
198	Đỗ Thị Quán	Khuông Lư	2	50	112,6	
199	Đỗ Thị Quán	Khuông Lư	2	53	94,4	
200	Đỗ Thị Quán	Khuông Lư	3	127	356,9	
201	Gái Hồng	Khuông Lư	2	51	132,8	
202	Hoàng Công Đức	Khuông Lư	1	101	86,5	
203	Hoàng Đức Mạnh	Khuông Lư	1	110	117,5	
204	Hoàng Kim Vang	Khuông Lư	2	10	530,4	
205	Hoàng Kim Vang	Khuông Lư	3	7	219,2	
206	Hoàng Phi Sơn	Khuông Lư	1	97	1,7	
207	Hoàng Thanh Quỳnh	Khuông Lư	2	57	98,5	
208	Hoàng Thị An	Khuông Lư	2	48	80,1	
209	Hoàng Thị Hạnh	Khuông Lư	3	105	109,5	
210	Hoàng Thị Hoàn	Khuông Lư	2	14	1,0	
211	Hoàng Thị Ké	Khuông Lư	3	34	174,1	
212	Hoàng Thị Ké	Khuông Lư	3	51	213,6	
213	Hoàng Thị Kim Anh	Khuông Lư	1	131	52,2	
214	Hoàng Thị Mùi	Khuông Lư	3	8	184,0	
215	Hoàng Thị Mùi	Khuông Lư	3	81	180,1	
216	Hoàng Thị Mùi	Khuông Lư	3	92	129,7	
217	Hoàng Thị Phương Thảo	Khuông Lư	2	102	97,3	
218	Hoàng Thị Thêm	Khuông Lư	2	11	94,2	
219	Hoàng Thị Thù	Khuông Lư	3	22	1,4	
220	Hoàng Thị Thù	Khuông Lư	3	29	742,9	
221	Hoàng Thị Thừa	Khuông Lư	3	100	126,1	

222	Hoàng Thị Vẻ	Khuông Lư	2	107	81,0	
223	Hoàng Thị Xuê	Khuông Lư	1	100	152,1	
224	Hoàng Thị Xuê	Khuông Lư	3	135	258,9	
225	Hoàng Văn Bái	Khuông Lư	2	115	70,3	
226	Hoàng Văn Bái	Khuông Lư	3	35	249,1	
227	Hoàng Văn Dũng	Khuông Lư	3	146	378,1	
228	Hoàng Văn Đồng	Khuông Lư	2	41	200,3	
229	Hoàng Văn Đua	Khuông Lư	2	8	262,0	
230	Hoàng Văn Đua	Khuông Lư	2	9	410,4	
231	Hoàng Văn Đứng	Khuông Lư	3	155	187,4	
232	Hoàng Văn Hồng	Khuông Lư	2	37	231,3	
233	Hoàng Văn Hồng	Khuông Lư	3	136	527,1	
234	Hoàng Văn Hùng	Khuông Lư	3	147	378,0	
235	Hoàng Văn Hùng	Khuông Lư	3	150	122,2	
236	Hoàng Văn Hùng	Khuông Lư	3	170	187,6	
237	Hoàng Văn Ổn	Khuông Lư	2	29	5,3	
238	Hoàng Văn Ổn	Khuông Lư	3	167	254,3	
239	Hoàng Văn Ổn	Khuông Lư	3	172	151,9	
240	Hoàng Văn Phòng	Khuông Lư	2	5	233,0	
241	Hoàng Văn Phúc	Khuông Lư	3	66	323,7	
242	Hoàng Văn Phúc	Khuông Lư	3	98	324,0	
243	Hoàng Văn Phương	Khuông Lư	3	158	193,0	
244	Hoàng Văn Thành	Khuông Lư	3	70	3,5	
245	Hoàng Văn Thắng	Khuông Lư	2	64	688,1	
246	Hoàng Văn Thời	Khuông Lư	3	53	1408,3	
247	Hoàng Văn Thời	Khuông Lư	3	171	109,9	
248	Hoàng Văn Xương	Khuông Lư	2	120	172,2	
249	Hoàng Xuân Đứng	Khuông Lư	2	74	284,2	

250	Lại Thị Bích	Khuông Lư	2	77	497,7	
251	Lê Mạnh Cường	Khuông Lư	2	121	58,6	
252	Lê Thị Hương	Khuông Lư	3	142	320,5	
253	Lê Văn Cương	Khuông Lư	2	122	62,8	
254	Mộ tổ họ Cao	Khuông Lư	2	52	4,6	
255	Nguyễn Công Thắng	Khuông Lư	2	123	53,9	
256	Nguyễn Hà Trung	Khuông Lư	2	40	139,8	
257	Nguyễn Quang Chiền	Khuông Lư	3	161	349,0	
258	Nguyễn Quang Chiền	Khuông Lư	3	184	186,0	
259	Nguyễn Thị Hoà	Khuông Lư	3	90	160,0	
260	Nguyễn Thị Hòa	Khuông Lư	2	90	206,6	
261	Nguyễn Thị Hòa	Khuông Lư	3	103	2,2	
262	Nguyễn Thị Huyền	Khuông Lư	2	132	49,5	
263	Nguyễn Thị Sáu	Khuông Lư	3	39	209,0	
264	Nguyễn Thị Sáu	Khuông Lư	3	43	43,4	
265	Nguyễn Thị Thục	Khuông Lư	2	6	329,3	
266	Nguyễn Thị Xô	Khuông Lư	2	105	75,7	
267	Nguyễn Thị Xô	Khuông Lư	3	6	331,5	
268	Nguyễn Thị Xô	Khuông Lư	3	14	366,2	
269	Nguyễn Thuỳ Dung	Khuông Lư	2	124	65,6	
270	Nguyễn Văn Kế	Khuông Lư	3	101	432,5	
271	Nguyễn Văn Ly	Khuông Lư	3	20	258,6	
272	Nguyễn Văn Ly	Khuông Lư	3	78	126,2	
273	Nguyễn Văn Toán	Khuông Lư	3	73	72,0	
274	Nguyễn Văn Thao	Khuông Lư	2	20	176,7	
275	Nguyễn Văn Thắng	Khuông Lư	2	114	170,7	
276	Nguyễn Văn Xuyên	Khuông Lư	1	99	415,7	
277	Nhà văn hóa Khuông Lư	Khuông Lư	2	28	648,9	
278	Phạm Ngọc Khích	Khuông Lư	2	58	0,1	

279	Phạm Thị Báu	Khuông Lư	3	9	83,9	
280	Phạm Thị Kim Huệ	Khuông Lư	2	128	98,3	
281	Phạm Thị Thúy Hằng	Khuông Lư	3	80	24,0	
282	Phạm Văn Gươm	Khuông Lư	3	19	128,4	
283	Phạm Văn Gươm	Khuông Lư	3	106	226,0	
284	Phạm Văn Gươm	Khuông Lư	3	189	128,4	
285	Phạm Văn Hải	Khuông Lư	3	61	972,4	
286	Phạm Văn Tú	Khuông Lư	3	55	585,5	
287	Phạm Văn Tú	Khuông Lư	3	56	179,6	
288	Phạm Văn Tú	Khuông Lư	3	57	186,3	
289	Phạm Văn Trung	Khuông Lư	2	23	184,9	
290	Phạm Văn Việt	Khuông Lư	2	129	89,9	
291	Từ đường họ Cao	Khuông Lư	2	56	543,7	
292	Trần Thị Khoát	Khuông Lư	3	21	70,7	
293	Trần Thị Khoát	Khuông Lư	3	132	581,9	
294	Trần Văn Vũ	Khuông Lư	2	118	66,4	
295	Trịnh Kỳ Ninh	Khuông Lư	2	134	21,9	
296	Trịnh Ngọc Phú	Khuông Lư	2	31	139,6	
297	Trịnh Văn Lan	Khuông Lư	2	43	295,3	
298	Trịnh Văn Phú	Khuông Lư	2	22	143,4	
299	Trịnh Văn Phú	Khuông Lư	2	25	120,3	
300	Vũ Đình Ngọc	Khuông Lư	2	131	56,8	
301	Vũ Mạnh Hùng	Khuông Lư	2	54	65,4	
302	Vũ Thành Tiệp	Khuông Lư	2	33	128,5	
303	Vũ Thị Phương Thảo	Khuông Lư	2	106	71,1	
304	Vũ Văn Lập	Khuông Lư	1	98	40,2	
305	Bùi Thị Xoan	Khuông Lư	3	36	328,8	
306	Bà Oánh	Vững Thành	1	54	30,0	

307	Bùi Duy Tùng	Vũng Thành	2	27	123,5	
308	Bùi Đức Hạnh	Vũng Thành	1	50	247,0	
309	Bùi Quang Vinh	Vũng Thành	1	95	50,5	
310	Bùi Thế Công	Vũng Thành	1	26	27,2	
311	Bùi Thế Công	Vũng Thành	1	72	207,1	
312	Bùi Thị Chiên	Vũng Thành	2	7	342,4	
313	Bùi Thị Đêm (tiền)	Vũng Thành	1	40	162,5	
314	Bùi Thị Hoàn	Vũng Thành	1	121	11,2	
315	Bùi Thị Sinh	Vũng Thành	1	30	157,5	
316	Bùi Thị Thái	Vũng Thành	1	10	79,4	
317	Bùi Thị Thúy	Vũng Thành	1	38	159,6	
318	Bùi Thị Ý	Vũng Thành	1	90	185,5	
319	Bùi Văn Bang	Vũng Thành	1	33	45,6	
320	Bùi Văn Bạt	Vũng Thành	1	11	211,4	
321	Bùi Văn Bằng	Vũng Thành	1	1	0,7	
322	Bùi Văn Búp	Vũng Thành	1	92	820,1	
323	Bùi Văn Đản	Vũng Thành	1	5	197,6	
324	Bùi Văn Đặng	Vũng Thành	1	6	153,5	
325	Bùi Văn Hưng	Vũng Thành	1	41	154,2	
326	Bùi Văn Kiên	Vũng Thành	1	64	238,6	
327	Bùi Văn Khải	Vũng Thành	1	60	4,9	
328	Bùi Văn Khảo	Vũng Thành	1	9	148,1	
329	Bùi Xuân Mão	Vũng Thành	1	49	142,2	
330	Bùi Văn Nghiêm	Vũng Thành	1	27	68,6	
331	Bùi Văn Phong	Vũng Thành	1	3	58,6	
332	Bùi Văn Phúc	Vũng Thành	1	2	26,0	
333	Bùi Văn Quân	Vũng Thành	2	1	36,7	
334	Bùi Văn Rộng +Bùi Tiến Lực	Vũng Thành	1	80	47,1	

335	Bùi Văn Toan	Vũng Thành	1	47	129,0	
336	Bùi Văn Tuấn	Vũng Thành	1	36	52,5	
337	Bùi Văn Thai	Vũng Thành	1	66	74,7	
338	Bùi Văn Thám	Vũng Thành	1	29	122,4	
339	Bùi Văn Thám	Vũng Thành	1	46	114,6	
340	Bùi Văn Thảo	Vũng Thành	1	62	120,7	
341	Bùi Thị Dung	Vũng Thành	1	81	11,4	
342	Bùi Văn Thuý +Bùi Văn Đỉnh +Bùi Thị Thuý	Vũng Thành	1	45	1144,1	
343	Bùi Văn Thức	Vũng Thành	1	28	212,5	
344	Bùi Văn Trung	Vũng Thành	1	65	77,5	
345	Bùi Văn Vịnh	Vũng Thành	1	31	69,6	
346	Bùi Xuân Hinh	Vũng Thành	1	129	61,1	
347	Bùi Xuân Thám	Vũng Thành	1	44	295,7	
348	Cao Ngọc Lăng	Vũng Thành	1	127	31,4	
349	Cao Ngọc Linh	Vũng Thành	1	126	228,7	
350	Cao Thị Hẹn	Vũng Thành	1	71	396,5	
351	Đinh Thị Áp	Vũng Thành	1	8	142,1	
352	Đỗ Đức Khải	Vũng Thành	1	51	111,9	
353	Đỗ Thị Thương	Vũng Thành	1	73	208,7	
354	Đỗ Văn Chí	Vũng Thành	1	37	366,4	
355	Hoàng Mạnh Nam	Vũng Thành	1	75	158,1	
356	Hoàng Thị Khuyên+Bùi Thị Túy+Bùi Thị Hường	Vũng Thành	1	43	451,6	
357	Hoàng Thị Chiên	Vũng Thành	2	2	2,1	
358	Hoàng Thị Hương	Vũng Thành	1	118	124,9	
359	Hoàng Thị Keng	Vũng Thành	1	96	2,3	
360	Hoàng Thị Rơi	Vũng Thành	1	67	611,4	

361	Hoàng Văn Bối	Vũng Thành	1	106	364,2	
362	Hoàng Văn Chuốc	Vũng Thành	1	74	429,7	
363	Hoàng Văn Hân	Vũng Thành	2	4	179,4	
364	Hoàng Văn Hiếu	Vũng Thành	2	103	302,0	
365	Hoàng Văn Kim	Vũng Thành	1	112	225,2	
366	Hoàng Văn Kha	Vũng Thành	1	117	100,1	
367	Hoàng Văn Kha	Vũng Thành	1	120	87,1	
368	Hoàng Văn Lượng +Bùi Thị Loang	Vũng Thành	1	85	38,0	
369	Hoàng Văn Mềm	Vũng Thành	1	116	310,3	
370	Hoàng Văn Phong	Vũng Thành	1	68	264,2	
371	Hoàng Văn Tuấn	Vũng Thành	1	104	330,1	
372	Hoàng Văn Thiện	Vũng Thành	1	119	166,0	
373	Hoàng Văn Thủ	Vũng Thành	1	53	49,4	
374	Hoàng Văn Thư	Vũng Thành	1	134	117,5	
375	Hoàng Văn Tri	Vũng Thành	1	103	175,1	
376	Hoàng Văn Trương	Vũng Thành	1	113	242,5	
377	Hoàng Văn Vương	Vũng Thành	1	122	82,1	
378	Hoàng Văn Xuân	Vũng Thành	1	114	156,1	
379	Hoàng Xuân Đức	Vũng Thành	1	123	120,2	
380	Hoàng Xuân Hậu	Vũng Thành	1	111	236,9	
381	Hoàng Xuân Hồng	Vũng Thành	1	93	641,8	
382	Hoàng Xuân Hồng	Vũng Thành	1	108	185,3	
383	Lại Mạnh Tường	Vũng Thành	1	133	95,7	
384	Lại Thu Hoà	Vũng Thành	1	52	73,3	
385	Lê Hữu Thú	Vũng Thành	1	42	302,4	
386	Lý A Sáng	Vũng Thành	2	26	42,5	
387	Mai Thị Liên	Vũng Thành	1	78	53,9	
388	Mai Thị Liên	Vũng Thành	1	83	78,7	

389	Nguyễn Thị Bàu	Vũng Thành	1	107	377,4	
390	Nguyễn Thị Chuốt	Vũng Thành	1	55	14,8	
391	Nguyễn Thị Hương	Vũng Thành	1	48	125,4	
392	Nguyễn Trung Thanh	Vũng Thành	1	88	80,9	
393	Nguyễn Trung Thanh	Vũng Thành	1	89	88,6	
394	Nguyễn Văn Bình	Vũng Thành	1	61	66,8	
395	Nguyễn Văn Hùng	Vũng Thành	1	7	203,1	
396	Nguyễn Văn Hùng	Vũng Thành	1	34	4894,2	
397	Nguyễn Văn Hùng	Vũng Thành	1	35	149,7	
398	Nguyễn Văn Mạnh	Vũng Thành	1	77	129,3	
399	Nguyễn Văn Sang	Vũng Thành	1	13	826,5	
400	Nguyễn Văn Thịnh	Vũng Thành	1	14	1318,9	
401	Nguyễn Văn Trường	Vũng Thành	1	76	125,7	
402	Nguyễn Văn Vượng	Vũng Thành	1	15	2299,5	
403	Ông Hưng	Vũng Thành	1	63	109,2	
404	Ông Túc	Vũng Thành	1	39	163,2	
405	Từ đường họ Bùi	Vũng Thành	1	115	90,8	
406	Từ đường họ Hoàng	Vũng Thành	1	105	441,3	
407	Trần Văn Thủy	Vũng Thành	1	56	3,8	
408	Vũ Đình Khang	Vũng Thành	1	124	234,2	
409	Vũ Đình Khoa	Vũng Thành	1	86	81,5	
410	Vũ Đình Khoa +Vũ Đình Khang	Vũng Thành	1	125	40,1	
411	Vũ Thị Hạnh	Vũng Thành	1	94	116,5	
412	Vũ Thị Hạnh +Cao Ngọc Linh +Cao Ngọc Lãng	Vũng Thành	1	128	18,9	
413	Vũ Thị Hoa	Vũng Thành	1	4	127,7	
414	Vũ Thị Hòa	Vũng Thành	1	32	32,0	
415	Vũ Thọ Quyền	Vũng Thành	1	79	63,2	

416	Vũ Văn Bi	Vũng Thành	1	84	26,9	
417	Vũ Văn Khang	Vũng Thành	1	69	136,1	
418	Vũ Văn Lập (Bùi Thị Bíp)	Vũng Thành	1	87	407,0	
419	Vũ Văn Tấn	Vũng Thành	1	70	119,5	